

CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin (UPCOM: DLT)

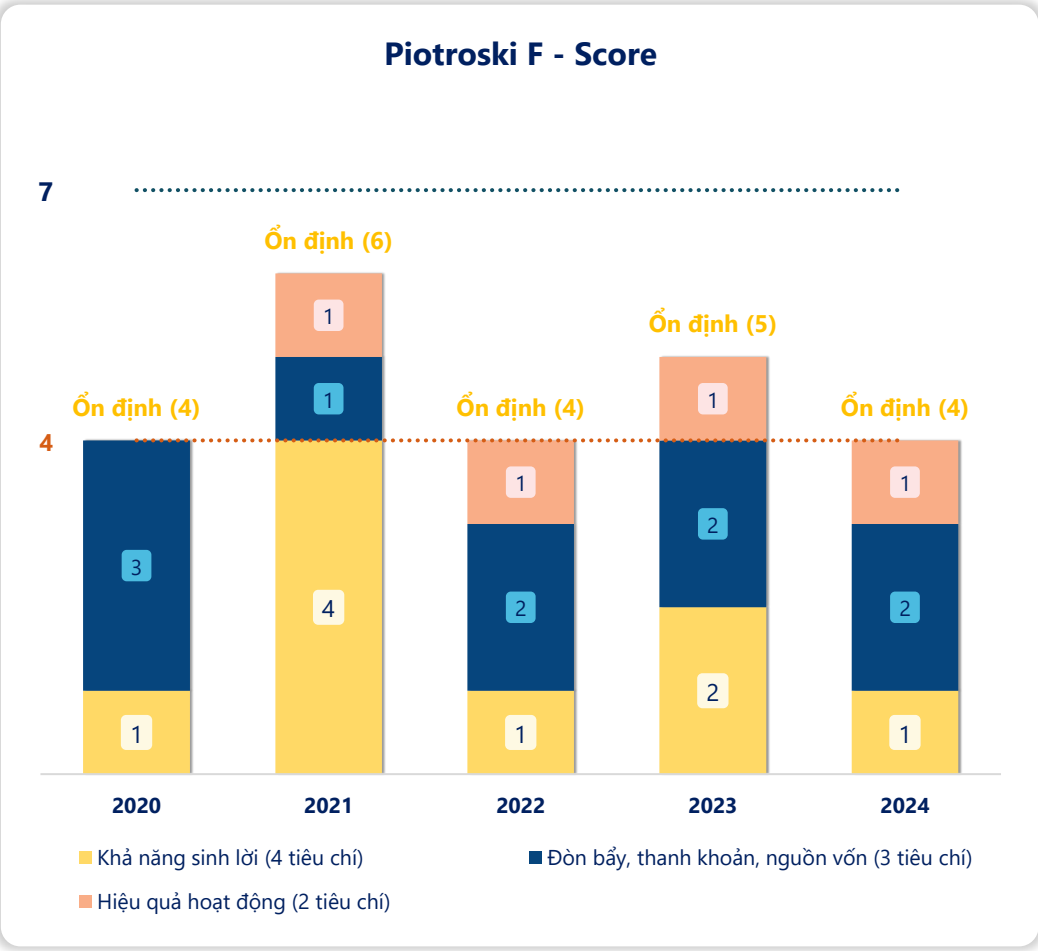
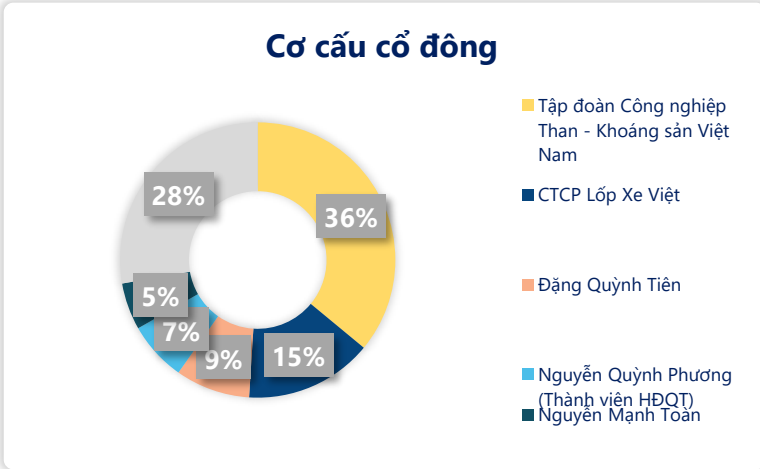
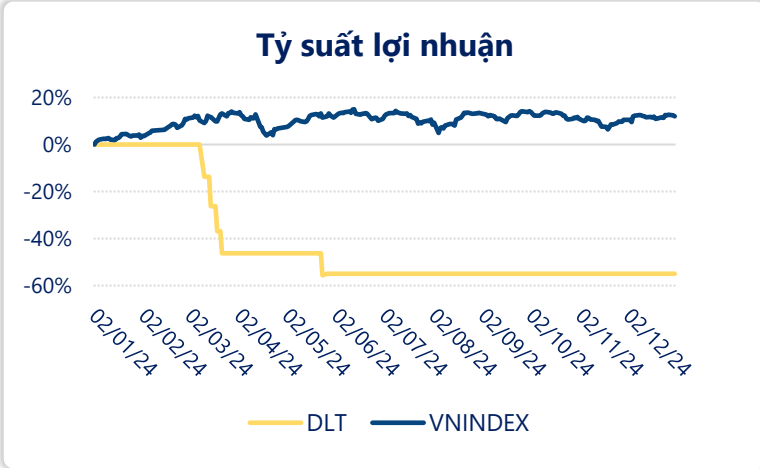
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
1,441	▲ 68.0	▲ 5.0%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
4.70	▼ 0.27	▼ 5.4%
tỷ VNĐ		

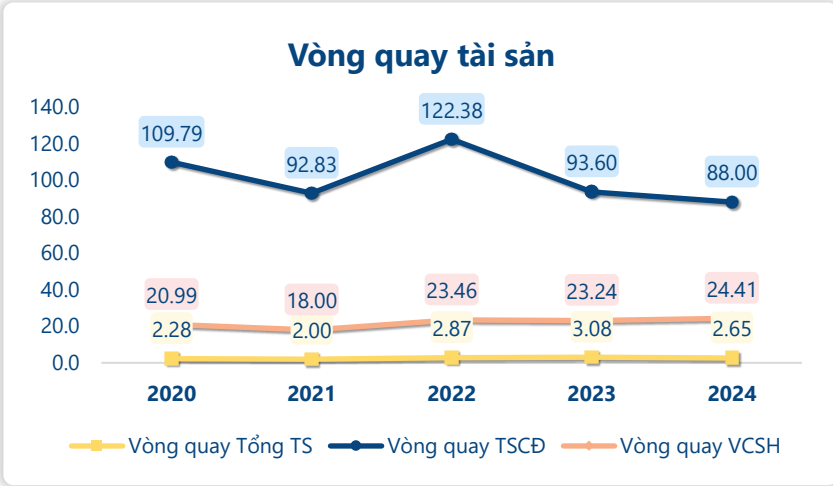
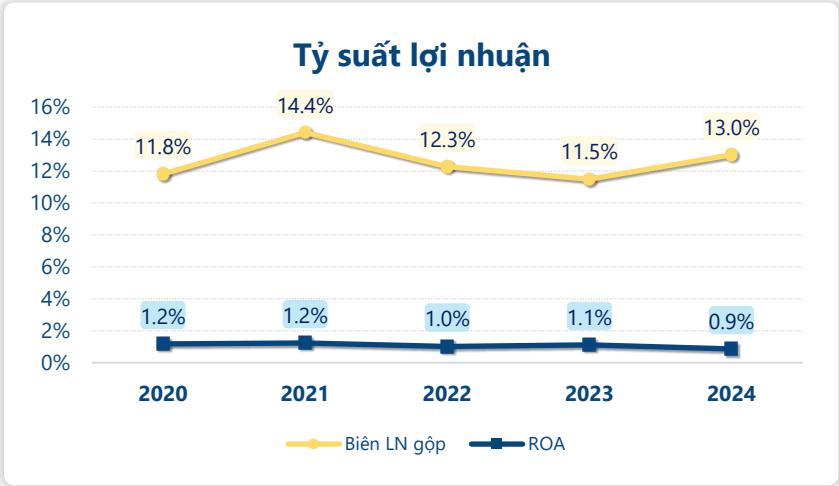
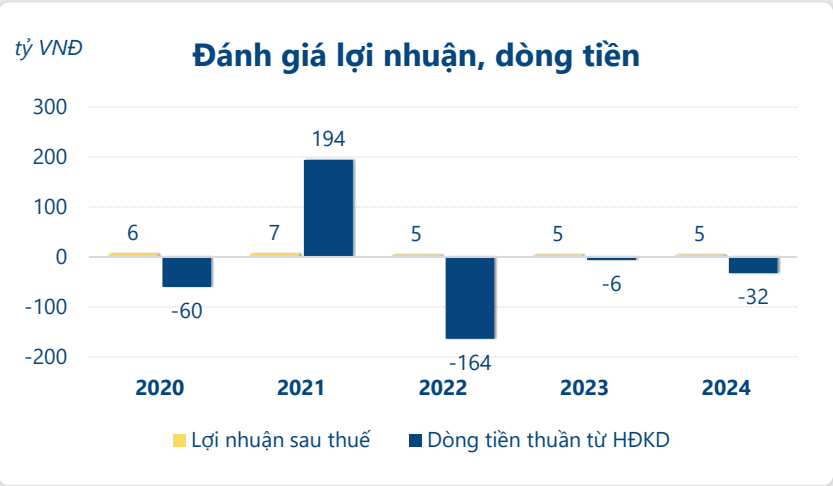


Năm 2024, F-Score của DLT đạt 4/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

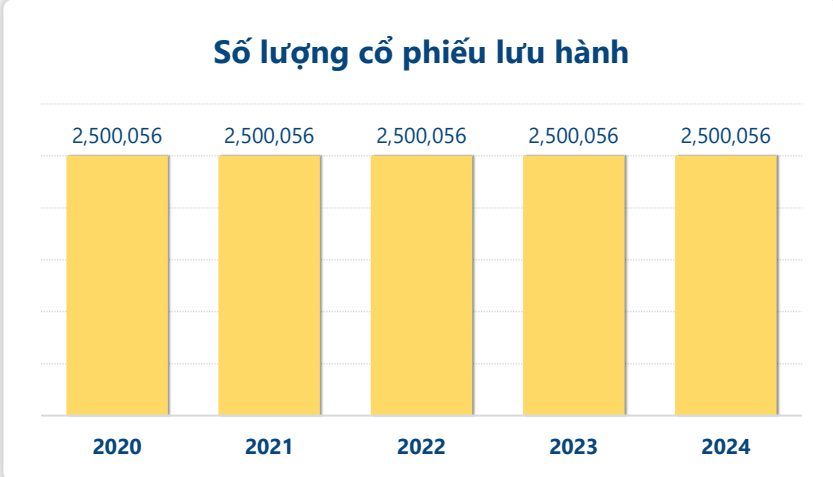
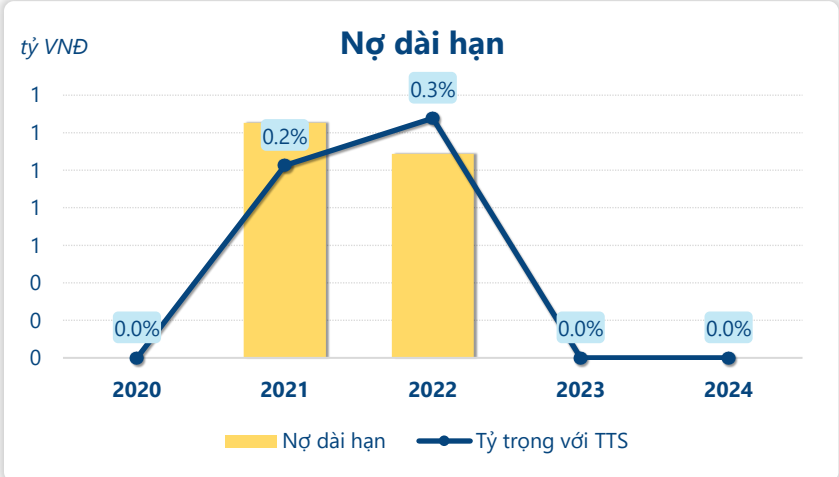
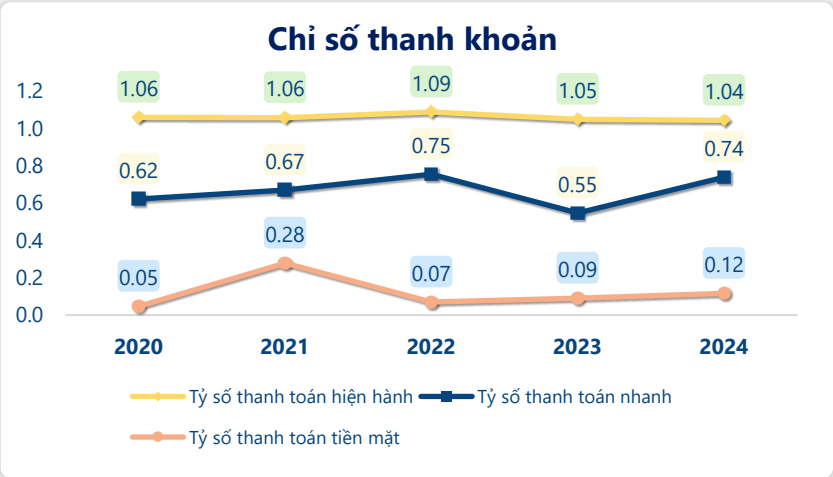
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin (UPCOM: DLT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DLT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	596	493	21.0%
Tài sản ngắn hạn	560	455	23.2%
Tiền và tương đương tiền	62.3	39.2	58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	329	193	70.5%
Hàng tồn kho	164	218	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.18	5.06	2.4%
Tài sản dài hạn	35.8	37.9	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.56	0.10	446%
Tài sản cố định	14.4	18.3	-21.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.7	19.3	7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	537	434	23.8%
Nợ ngắn hạn	537	434	23.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	168	34.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	282	235	20.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.1	59.1	0.0%
Vốn chủ sở hữu	59.1	59.1	0.0%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,237	1,054	1,388	1,373	1,441
Giá vốn hàng bán	1,091	902	1,218	1,215	1,254
Lợi nhuận gộp	146	152	170	158	188
Doanh thu HĐTC	1.38	2.62	4.79	1.89	1.45
Chi phí TC	11.5	5.97	21.3	14.2	14.8
Chi phí lãi vay	10.9	5.93	10.2	11.6	10.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	102	110	112	105	133
Chi phí QLDN	26.6	30.1	29.5	34.8	31.8
LN thuần từ HĐKD	7.58	8.11	12.3	5.75	9.78
Lợi nhuận khác	0.39	0.03	0.50	1.78	-0.87
LN trước thuế	7.97	8.14	12.8	7.53	8.92
Lợi nhuận sau thuế	6.37	6.50	4.95	4.97	4.70
LNST của CĐ cty mẹ	6.37	6.50	4.95	4.97	4.70

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.3	194	-164	-6.21	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.68	-3.01	2.05	-10.6	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.65	-69.5	43.4	32.5	55.3
Tiền đầu kỳ	72.2	19.9	142	23.5	39.2
Lưu chuyển tiền thuần	-52.3	122	-118	15.7	23.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	19.9	142	23.5	39.2	62.3